

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2021/DS-PT

Ngày: 03-02-2021

"V/v Tranh chấp dân sự về ranh
giới quyền sử dụng đất "

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Giao.

Các Thẩm phán: Ông Sỹ Danh Đạt.

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy .

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Phạm Thị Thanh Hương – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 03/02/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 495/2020/TLPT-DS ngày 01 tháng 12 năm 2020, về việc “Tranh chấp dân sự về ranh giới quyền sử dụng đất”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2020/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 356/2020/QĐ-PT ngày 29 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 24/2020/QĐ-PT ngày 19 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đoàn Như L1, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Số nhà A, đường N.Đ.C, tổ B, khóm M.P, phường D, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Đoàn Như L1 là anh Lê Thanh S1, sinh năm 1994;

Địa chỉ: Ấp E, xã T.N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 15/01/2021).

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị E1, sinh năm 1960;

2.2. Ông Nguyễn Văn S4, sinh năm 1939;

Cùng địa chỉ: Ấp E, xã T.N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị E1 và ông Nguyễn Văn S4 là anh Nguyễn Hòa T3, sinh năm 1982;

Địa chỉ: H, đường M.T, phường D, thành phố V.L, tỉnh V (Theo văn bản ủy quyền ngày 26/10/2020).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Văn B5, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Số nhà K, đường N.Đ.C, Tổ L, khóm M.P, phường D, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Bà Nguyễn Thị D4, sinh năm 1951;

3.3. Anh Nguyễn Thanh P4, sinh năm 1988;

Cùng địa chỉ: Ấp E, xã T.N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Đoàn Như L1 và bà Nguyễn Thị E1, ông Nguyễn Văn S4 (Là nguyên đơn và các bị đơn trong vụ án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Thị Đoàn Như L1 trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của bà Nguyễn Thị Đ6 (mẹ của bà L1 chết 2003) để lại cho bà L1 diện tích đất thuộc thửa số 1455 và thửa 1403, cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp E, xã T.N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, đất hiện nay do bà Nguyễn Thị Đoàn Như L1 đứng tên quyền sử dụng. Trước đây, việc bà Đ6 (mẹ bà L1) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có đo đạc hay không thì bà L1 không xác định được; khi bà L1 nhận thừa kế từ bà Đ6 thì không có đo đạc, xác định ranh giới quyền sử dụng với các hộ lân cận. Giáp với phần đất thuộc thửa 1455 tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp E, xã T.N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là phần đất của ông Nguyễn Văn S4. Trước đây, ranh đất giữa đất bà L1 và đất ông S4 được xác định bằng gốc bạch đàn nhưng qua thời gian hiện nay gốc bạch đàn không còn nên ranh giới không rõ ràng. Trong quá trình sử dụng đất, ông S4 đã tự ý trồng trụ đá mà không hỏi ý kiến của bà L1, nên bà L1 không đồng ý với các trụ đá hiện tại mà ông S4 đã trồng (cắm). Hiện tại, ông S4 đã di dời hiện trạng trụ đá lấn chiếm qua phần đất của bà L1 có chiều ngang khoảng 01mét, chiều dài khoảng 60m, diện tích lấn chiếm khoảng 60m², đất thuộc thửa 1455, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp E, xã T.N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Giáp với phần đất thuộc thửa 1403 tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp E, xã T.N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là phần đất của bà Nguyễn Thị E1. Trước đây, ranh đất giữa đất của bà L1 và đất của bà E1 được xác định là bờ đê ruộng. Sau đó, hai bên có xác định lại ranh giới và có trồng (cắm) 06 trụ đá, nhưng hiện tại 06 trụ đá không còn tại vị trí hai bên đã thống nhất trước đây (bà E1 không thừa nhận đã di dời 06 trụ đá).

Thời gian gần đây, bà E1 có bán đất cho người khác (bà Nguyễn Thị Đ7) và bà Đ7 đã cất nhà ở, mái hiên của nhà bà Đ7 có lấn chiếm qua phần đất của bà L1 chiều ngang khoảng 0,4m, chiều dài khoảng 5m, diện tích lấn chiếm khoảng 2m², thuộc thửa đất số 1403 tờ bản đồ số 04. Đồng thời, trên phần đất đang tranh chấp có một phần ngôi mộ của người nhà bên phía bà E1. Tuy nhiên, bà L1 xác định trong vụ án này bà L1 không yêu cầu (không tranh chấp) gì đối với ngôi mộ và một phần ngôi nhà (mái hiên) của bà Đ8 mà để họ tự thỏa T3. Hiện nay phần diện tích đất bà L1 đang sử dụng và không cầm cố thế chấp cho ai. Nay bà Nguyễn Thị Đoàn Như L1 yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau: Xác định ranh giới quyền sử dụng đất thửa 1455, thửa 1403 do bà Nguyễn Thị Đoàn Như L1 đứng tên quyền sử dụng đất với thửa 1466, thửa 1725 do ông Nguyễn Văn S4 đứng tên quyền sử dụng đất và thửa 2257, thửa 1424, cùng tờ bản đồ số 04 do bà Nguyễn Thị E1 đứng tên quyền sử dụng đất, đất tọa lạc tại ấp E, xã T.N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là đường thẳng nối các mốc 1-2-3-4-5-6 theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C. Yêu cầu bà Nguyễn Thị E1 và ông Nguyễn Văn S4 di dời toàn bộ công trình và cây cối trên đất để trả lại diện tích lấn chiếm cho bà L1. Ngoài ra, bà L1 không yêu cầu hay trình bày gì thêm.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Thị E1 trình bày:

Nguồn gốc đất là của bà Phạm Thị B9 (mẹ của bà E1) để lại cho bà E1, khi bà E1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có đo đạc hay không thì bà E1 không biết. Trước đây, khi bà B9 chết thì bà E1 được thừa kế 02 công đất hiện bà E1 đang sử dụng (lúc đó không có đo đạc thực tế và sau này bà E1 cũng không có đo đạc lại). Hiện nay bà E1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 2257, thửa 1424, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp E, xã T.N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Trước đây, ranh đất giữa bà E1 và đất bà L1 có thỏa T3 lại với nhau và thống nhất lấy trụ điện làm ranh nhưng không có gì chứng minh. Sau đó, hai bên xảy ra tranh chấp nên đã nhờ Tổ hòa giải xác định lại ranh đất. Hiện trạng ranh là từ trụ điện kéo thẳng đến trụ đá giáp đất ông S4 và kéo thẳng ra lộ nhựa.

Trong quá trình sử dụng, bà E1 có chuyển nhượng đất cho ông Nguyễn Văn S4, hiện đã tách quyền sử dụng đất một phần và một phần chưa tách quyền sử dụng. Đồng thời, bà E1 có chuyển nhượng một phần diện tích đất cho bà Nguyễn Thị Đ8 để cất nhà ở nhưng chưa tách quyền sử dụng. Đối với phần đất bà E1 đã chuyển nhượng cho ông S4 và bà Đ8 mà chưa tách quyền sử dụng thì trong

vụ án này bà E1 không có tranh chấp hay yêu cầu gì, bà E1 sẽ tự thỏa T3 với ông S4 và bà Đ8, nếu có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết bằng một vụ kiện khác.

Mặt khác, trên phần đất tranh chấp có dính vào một phần ngôi mộ của phía gia đình bà E1 (khi chôn cất ngôi mộ này thì có anh ruột của bà L1 là ông C3 chứng kiến nhưng không cản trở gì). Trong vụ án này, bà L1 không có yêu cầu gì nên bà cũng không có ý kiến gì.

Nay bà Nguyễn Thị E1 không đồng ý theo yêu cầu của bà L1 và thống nhất ranh giới thửa 1455, thửa 1403, tờ bản đồ 04 do bà Nguyễn Thị Đoàn Như L1 đứng tên quyền sử dụng với thửa 2257, thửa 1424, tờ bản đồ số 04 do bà Nguyễn Thị E1 đứng tên quyền sử dụng, đất tọa lạc tại ấp E, xã T.N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là đường thẳng nối các mốc 7-8-9 theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C. Ngoài ra, bà E1 không yêu cầu hay trình bày gì thêm.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Văn S4 trình bày:

Nguồn gốc đất là của bà Phạm Thị B9 (mẹ của ông S4) để lại cho ông S4, khi ông S4 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có đo đạc hay không thì ông S4 không biết. Trước đây, khi bà B9 chết để lại cho ông S4 và bà E1 (bà E1 và ông S4 là anh E1) mỗi người được thừa kế 02 công đất (lúc đó không có đo đạc thực tế và sau này ông S4 cũng không có đo đạc lại) và phần đất ông S4 được hưởng hiện nay ông S4 đang sử dụng.

Hiện nay ông S4 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1466 và thửa 1725, cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp E, xã T.N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Ranh đất giữa đất ông S4 và đất bà E1 sẽ do hai bên tự thỏa T3 với nhau (không có tranh chấp).

Nguồn gốc đất thửa đất 1455 và thửa 1403, cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp E, xã T.N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do bà Nguyễn Thị Đoàn Như L1 là của ông Phạm Ngọc T8 (cha kế của bà L1 đã chết) và bà Đ6 (là mẹ ruột của bà L1 đã chết) chuyển nhượng sang cho bà L1.

Việc bà L1 nói ông S4 tự ý trồng trụ đá không hỏi ý kiến của bà L1 và lần đất của bà L1 là không đúng. Vì trước đây ông T8 và bà Đ6 có thỏa T3 với ông S4 về ranh đất nhưng không nhớ rõ năm nào; có người làm chứng là ông Bảy Đ và ông Mười B chứng kiến. Sau đó, bà L1 có thừa ông S4 về ranh giới quyền sử dụng đất thì Tổ hòa giải tiến hành thỏa T3 thành và đã tiến hành cắm ranh (trồng trụ đá). Việc cắm ranh có chứng kiến của Tổ hòa giải gồm ông Huỳnh Văn N, ông Lê Tấn B, ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị N. Các trụ đá do bà L1 xuất tiền mua và khi cắm có sự chứng kiến của bà L1. Việc bà L1 cho rằng các trụ đá đã bị di dời thì ông không đồng ý, hiện trạng các trụ đá vẫn còn, yêu cầu Tòa án tiến hành xác minh.

Nay ông Nguyễn Văn S4 không đồng ý theo yêu cầu của bà L1 mà thống nhất ranh giới quyền sử dụng đất thửa 1455, thửa 1403, tờ bản đồ 04 do bà Nguyễn Thị Đoàn Như L1 đứng tên quyền sử dụng đất với thửa 1466, thửa 1725, cùng tờ bản đồ số 04 do ông Nguyễn Văn S4 đứng tên quyền sử dụng đất, đất tọa lạc tại ấp E, xã T.N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là đường thẳng nối các mốc 9 - 10 - 11 - 12 theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C. Ngoài ra, ông S4 không yêu cầu hay trình bày gì thêm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D4 trình bày:

Bà là vợ của ông S4, bà thống nhất với nội dung trình bày của ông S4. Bà cho rằng trụ đá giữa ranh đất ông S4 và bà L1 là do ông B5 đập đổ, sau đó bà có nhờ Tổ hòa giải cắm lại trụ đá nên bà không đồng ý với yêu cầu của bà L1. Bà xác định phần đất đang tranh chấp từ trước đến nay là cái bờ dùng để làm lối đi chung, bà yêu cầu chia hai. Ngoài ra, bà không yêu cầu hay trình bày gì thêm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thanh P4 trình bày:

Anh là con của ông S4 và bà D4, anh thống nhất với nội dung trình bày của ông S4 và bà D4. Anh không đồng ý yêu cầu của bà L1, trụ đá ranh giữa hai bên là do Tổ hòa giải cắm trụ được sự thống nhất của ông S4 và vợ chồng bà L1, ông B5. Ngoài ra, anh không yêu cầu hay trình bày gì thêm.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2020/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp quyết định:

Áp dụng Điều 203 của Luật đất đai; Điều 155, Điều 175 của Bộ luật dân sự; khoản 9 Điều 26, Điều 8 c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đoàn Như L1.

- Ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất của bà Nguyễn Thị Đoàn Như L1 thuộc các thửa 1403, 1455 với đất ông Nguyễn Văn S4 thuộc các thửa 1466, 1725 và đất bà Nguyễn Thị E1 thuộc các thửa 1424, 2257, cùng tờ bản đồ 04, đất tọa lạc tại xã T.N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp được xác định từ mốc A (đo từ mốc 1 và mốc 12 qua mốc A là 0,6m) - mốc B (đo từ mốc 4 và mốc 9 qua mốc B là 0,4m) - mốc c (đo từ mốc 6 và mốc 7 qua mốc c là 1,9m). Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/4/2019, 20/3/2020, 15/9/2020 và sơ đồ đo đạc ngày 20/3/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

- Ranh giới quyền sử dụng đất giữa các đương sự được xác định theo chiều thẳng đứng từ không gian xuống lòng đất. Các bên đương sự có nghĩa vụ di dời

các tài sản, công trình và vật kiến trúc khác của mình có trên phần đất tranh chấp về phía phần đất của mình.

- Các đương sự được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại quyền sử dụng đất và đăng ký quyền sử dụng theo quy định của pháp luật.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Tổng cộng là 20.302.000đ, bà L1 phải chịu 10.151.000đ, bà E1 và ông S4 cùng liên đới chịu 10.151.000đ (đã nộp và chi xong), do bà L1 đã nộp tạm ứng nên thu của bà E1 và ông S4 số tiền 10.151.000đ để trả lại cho bà L1.

- Về án phí: Bà Nguyễn Thị Đoàn Như L1, ông Nguyễn Văn S4 và bà Nguyễn Thị E1 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm (các đương sự được miễn do thuộc trường hợp người cao tuổi). Bà Nguyễn Thị Đoàn Như L1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 600.000 đồng theo biên lai số 0009526 ngày 04/02/2020 và biên lai số 0004120 ngày 29/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02 tháng 10 năm 2020, các bị đơn bà Nguyễn Thị E1, ông Nguyễn Văn S4 kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm đã xét xử và ngày 12 tháng 10 năm 2020, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đoàn Như L1 kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm đã xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đoàn Như L1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các bị đơn bà Nguyễn Thị E1, ông Nguyễn Văn S4 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về vụ án như sau:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn và các bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đoàn Như L1 và không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị E1, ông Nguyễn Văn S4; Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 70/2020/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Đề nghị Hội đồng xét xử xác định ranh đất giữa đất của bà L1 với đất của ông S4 và bà E1 là mỗi bên được sử dụng $\frac{1}{2}$ bờ đê trong các mốc tranh

chấp để làm ranh với nhau. Về án phí và chi phí tố tụng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến phát biểu của vị Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý giải quyết và xét xử vụ án đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn và các bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định.

- Về sự có mặt, vắng mặt của các đương sự: Các đương sự có mặt tại phiên tòa ngày 03/02/2021.

[2] Theo nội dung kháng cáo cũng như tại phiên tòa phúc thẩm thì phía bà Nguyễn Thị Đoàn Như L1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L1 và xác định ranh giới quyền sử dụng giữa đất của bà L1 với đất của ông S4, bà E1 là nối từ các mốc 1, mốc 2, mốc 3, mốc 4, mốc 5, mốc 6 theo Sơ đồ đo đạc ngày 20/3/2020 để làm ranh với nhau.

[3] Theo nội dung kháng cáo cũng như tại phiên tòa phúc thẩm thì phía bị đơn ông Nguyễn Văn S4 và bà Nguyễn Thị E1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L1, giữ nguyên hiện trạng ranh đất theo sự chỉ ranh của ông S4, bà E1 để làm ranh với đất của bà L1 và xác định ranh giới quyền sử dụng giữa đất của ông S4, bà E1 với đất của bà L1 là nối từ các mốc 7, mốc 8, mốc 9, mốc 10, mốc 11, mốc 12 theo Sơ đồ đo đạc ngày 20/3/2020 để làm ranh với nhau.

[4] Xét qua nội dung kháng cáo cũng như lời trình bày yêu cầu của bà L1 là không có căn cứ nên không được chấp nhận kháng cáo, bởi lẽ: Trong quá trình thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm cũng như cấp phúc thẩm thì phía bà L1 không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh ranh đất giữa đất của bà L1 với đất của ông S4 và bà E1 là ngay vị trí từ các mốc 1, mốc 2, mốc 3, mốc 4, mốc 5, mốc 6 mà ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất của bà L1 với đất của ông S4 và bà E1 được xác định là mỗi bên $\frac{1}{2}$ bờ ranh, cụ thể ranh đất giữa đất của bà L1 với đất của ông S4 và bà E1 là nối từ các mốc A đến mốc B, mốc C', mốc C làm ranh với nhau, vì bờ ranh này là bờ ranh chung mà phía gia đình bà L1 và ông S4, bà E1 sử dụng làm ranh chung từ trước đến nay. Do đó, mỗi bên được tiếp tục sử dụng $\frac{1}{2}$ bờ để làm ranh với nhau là phù hợp.

[5] Xét qua nội dung kháng cáo cũng như lời trình bày yêu cầu của ông S4 và bà E1 là không có căn cứ nên không được chấp nhận kháng cáo, bởi lẽ: Trong quá trình thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm cũng như cấp phúc thẩm thì phía ông S4 và bà E1 không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh ranh đất giữa đất của ông S4, bà E1 với đất của bà L1 là ngay vị trí từ các mốc 7, mốc 8, mốc 9, mốc 10, mốc 11, mốc 12 mà ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất của ông S4, bà E1 với đất của bà L1 được xác định là mỗi bên $\frac{1}{2}$ bờ ranh nối từ các mốc A đến mốc B, mốc C', mốc C làm ranh với nhau.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, phía ông S4 cho rằng ranh đất giữa đất của ông S4 với đất của bà L1 là ngay vị trí các trụ đá do các bên trồng làm ranh với nhau, nhưng phía ông S4 không chứng minh được các trụ đá này do phía bà L1 cùng trồng và bà L1 cũng không thừa nhận cùng trồng các trụ đá trên. Do đó, xét thấy lời trình bày trên của ông S4 là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Như vậy, ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất của bà Nguyễn Thị Đoàn Như L1 đứng tên tại các thửa đất số 1403, 1455 với đất của ông Nguyễn Văn S4 đứng tên tại các thửa đất số 1466, 1725 và đất của bà Nguyễn Thị E1 đứng tên tại các thửa đất số 2257, 1424 cùng tờ bản đồ 04 được xác định nối từ mốc A (đo từ mốc 1 qua mốc 12 là 0,6m đặt thành mốc A) đến mốc B (đo từ mốc 4 qua mốc 9 là 0,4m đặt thành mốc B) đến mốc C' (đo từ mốc 5 qua mốc 8 là 0,61m đặt thành mốc C') đến mốc C (đo từ mốc 6 qua mốc 7 là 1,9m đặt thành mốc C). Ranh đất được sử dụng theo chiều thẳng đứng tính từ lòng đất đến không gian, tài sản của hai bên lấn chiếm ranh đất phải di dời theo quy định của pháp luật.

[8] Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đoàn Như L1 và không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn S4, bà Nguyễn Thị E1; Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 70/2020/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C đã xét xử là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật.

[9] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại phiên tòa phúc thẩm về việc đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà L1, bà E1, ông S4 và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là hoàn toàn có cơ sở và phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[10]. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị Đoàn Như L1, ông Nguyễn Văn S4 và bà Nguyễn Thị E1 được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm (do thuộc trường hợp người cao tuổi).

- Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Đoàn Như L1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0009526 ngày 04/02/2020 và biên lai số 0004120 ngày 29/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

[11] Về chi phí tố tụng:

- Bà Nguyễn Thị Đoàn Như L1 phải chịu 10.151.000 đồng tiền chi phí xE1 xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (bà L1 đã nộp chi xong).

- Bà Nguyễn Thị E1 và ông Nguyễn Văn S4 cùng có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị Đoàn Như L1 10.151.000 đồng tiền chi phí xE1 xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

[12] Các phần khác tại phần quyết định của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 147, Điều 148 và khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 175 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 99, Điều 166 Luật đất đai năm 2013;

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đoàn Như L1.

2. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị E1 và ông Nguyễn Văn S4.

3. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2020/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đoàn Như L1 về việc tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất đối với bà Nguyễn Thị E1 và ông Nguyễn Văn S4.

5. Ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất của bà Nguyễn Thị Đoàn Như L1 đứng tên tại các thửa đất số 1403, 1455 với đất của ông Nguyễn Văn S4 đứng tên tại các thửa đất số 1466, 1725 và đất của bà Nguyễn Thị E1 đứng tên tại các thửa

đất số 2257, 1424, cùng tờ bản đồ 04 được xác định nối từ mốc A (đo từ mốc 1 qua mốc 12 là 0,6m đặt thành mốc A) đến mốc B (đo từ mốc 4 qua mốc 9 là 0,4m đặt thành mốc B) đến mốc C' (đo từ mốc 5 qua mốc 8 là 0,61m đặt thành mốc C') đến mốc C (đo từ mốc 6 qua mốc 7 là 1,9m đặt thành mốc C), đất tọa lạc tại xã T.N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Ranh đất được sử dụng theo chiều thẳng đứng tính từ lòng đất đến không gian, tài sản của hai bên lấn chiếm ranh đất phải di dời theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo Sơ đồ đo đạc ngày 20/3/2020 và Sơ đồ hiện trạng tranh chấp ngày 19/01/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Đồng Tháp).

Các đương sự được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để điều chỉnh lại quyền sử dụng đất và đăng ký quyền sử dụng theo quy định của pháp luật.

6. Về án phí:

6.1. Bà Nguyễn Thị Đoàn Như L1, ông Nguyễn Văn S4 và bà Nguyễn Thị E1 được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm (do thuộc trường hợp người cao tuổi).

6.2. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Đoàn Như L1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0009526 ngày 04/02/2020 và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004120 ngày 29/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

7. Về chi phí tố tụng:

7.1 Bà Nguyễn Thị Đoàn Như L1 phải chịu 10.151.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (bà L1 đã nộp chi xong).

7.2 Bà Nguyễn Thị E1 và ông Nguyễn Văn S4 cùng có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị Đoàn Như L1 10.151.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

8. Các phần khác tại phần quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Ngọc Giao